

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-39



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Tước	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên	
Ông Trương Văn Quan	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 17/03/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Quyền Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc và bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01/05/2017)
Ông Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 31/07/2017)
Ông Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên	
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tước



Nguyễn Văn Tước



Số: 2017/2017/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 25 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>830.487.141.387</b>	<b>689.966.245.405</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>333.927.112.074</b>	<b>278.757.692.621</b>
111	1. Tiền		11.407.112.074	1.387.692.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		322.520.000.000	277.370.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>174.933.798.150</b>	<b>193.261.653.333</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.153.524.507)	(4.559.360.499)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		173.491.534.058	190.294.833.333
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>143.364.587.991</b>	<b>75.599.669.973</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	47.618.081.825	29.284.196.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	82.334.711.203	36.684.692.094
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.038.141.375	12.257.127.557
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.626.346.412)	(2.626.346.412)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>177.354.504.099</b>	<b>141.750.714.947</b>
141	1. Hàng tồn kho		177.853.657.141	142.085.467.770
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(499.153.042)	(334.752.823)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>907.139.073</b>	<b>596.514.531</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		703.125.305	136.658.400
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	204.013.768	459.856.131
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.232.570.787.590</b>	<b>2.217.127.632.528</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>310.502.161.025</b>	<b>306.501.249.327</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	249.186.900.000	249.278.900.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	61.315.261.025	57.222.349.327
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>475.932.700.351</b>	<b>445.925.740.734</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	475.932.700.351	445.925.740.734
222	- Nguyên giá		1.002.597.805.475	990.413.176.955
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(526.665.105.124)	(544.487.436.221)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>347.993.998.372</b>	<b>369.847.714.625</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		51.909.731.582	51.890.175.869
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		296.084.266.790	317.957.538.756
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.098.141.927.842</b>	<b>1.094.852.927.842</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		914.812.344.041	909.812.344.041
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.210.893.451)	(499.893.451)
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.063.057.928.977</b>	<b>2.907.093.877.933</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>944.026.381.420</b>	<b>779.349.971.635</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>754.704.454.746</b>	<b>575.663.045.156</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.495.853.745	18.681.933.390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	59.805.405.370	83.165.321.448
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	31.583.660.388	33.916.662.339
314	4. Phải trả người lao động		33.078.430.948	59.638.807.117
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	149.961.684.063	6.856.728.504
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	390.343.000.000	249.743.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		79.436.420.232	123.660.592.358
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>189.321.926.674</b>	<b>203.686.926.479</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	69.925.426.674	69.118.926.479
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	119.396.500.000	134.568.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.119.031.547.557</b>	<b>2.127.743.906.298</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>2.119.031.547.557</b>	<b>2.127.743.906.298</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.143.465.344.682	1.020.465.344.682
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		259.220.320.052	390.932.678.793
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		126.499.594.193	236.202.047.701
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		132.720.725.859	154.730.631.092
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.063.057.928.977</b>	<b>2.907.093.877.933</b>

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước

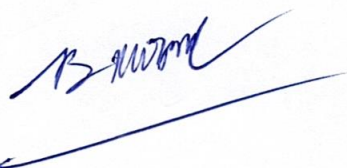


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

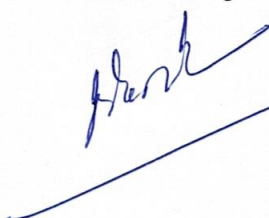
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	490.126.365.116	317.406.665.347
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		490.126.365.116	317.406.665.347
11	4. Giá vốn hàng bán	21	437.464.609.035	289.799.265.069
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.661.756.081	27.607.400.278
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31.986.349.930	14.717.049.253
22	7. Chi phí tài chính	23	13.525.096.925	12.269.077.935
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.678.156.572	10.792.756.166
25	8. Chi phí bán hàng	24	6.037.702.109	5.274.087.408
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.289.172.711	21.986.789.810
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.796.134.266	2.794.494.378
31	11. Thu nhập khác	26	125.496.505.543	60.529.588.917
32	12. Chi phí khác		3.976.667	-
40	13. Lợi nhuận khác		125.492.528.876	60.529.588.917
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		161.288.663.142	63.324.083.295
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	28.414.937.283	11.659.336.848
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>132.873.725.859</u>	<u>51.664.746.447</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		438.113.525.287	426.281.472.235
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(376.122.708.152)	(200.218.448.896)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(142.216.047.418)	(137.266.466.387)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(11.515.360.611)	(10.923.295.232)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.392.322.179)	(16.472.266.961)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		34.505.480.998	10.962.352.150
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(142.882.487.967)	(125.050.357.346)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(244.509.920.042)</b>	<b>(52.687.010.437)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.834.329.145)	(26.008.791.123)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		148.520.167.674	75.992.663.695
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(173.491.534.058)	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		190.294.833.333	1.035.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.000.000.000)	(2.400.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.836.571.365	9.220.990.803
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>174.325.709.169</b>	<b>37.839.863.375</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		360.000.000.000	255.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(234.571.500.000)	(276.538.016.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.000.000)	(99.427.947.100)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>125.354.500.000</b>	<b>(120.965.963.100)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>55.170.289.127</b>	<b>(135.813.110.162)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>278.757.692.621</b>	<b>407.905.058.651</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(869.674)	160.331
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>333.927.112.074</b>	<b>272.092.108.820</b>


Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 813.000.000.000 VND; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Khai thác và chế biến mù cao su; Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Bán lẻ xăng dầu; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Sản lượng mù sơ chế tiêu thụ trong 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty tăng, đồng thời diễn biến giá mù trong quý I/2017 trên thị trường tăng mạnh so với thời điểm 6 tháng đầu năm 2016. Điều này dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty tăng 54,4% và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Tỉnh Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Tỉnh Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Tỉnh Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Tỉnh Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Tỉnh Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Tỉnh Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Tỉnh Bình Dương	Sửa chữa cơ khí, xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.16 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động.



## 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	35.427.633	258.843.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.371.684.441	1.128.848.625
Các khoản tương đương tiền	322.520.000.000	277.370.000.000
	<b>333.927.112.074</b>	<b>278.757.692.621</b>

Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng có giá trị 322.520.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 5,5 %/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>173.491.534.058</b>	<b>173.491.534.058</b>	<b>190.294.833.333</b>	<b>190.294.833.333</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	173.491.534.058	173.491.534.058	190.294.833.333	190.294.833.333
	<b>173.491.534.058</b>	<b>173.491.534.058</b>	<b>190.294.833.333</b>	<b>190.294.833.333</b>

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng có giá trị 173.491.534.058 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6,9 %/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.442.264.092	(4.153.524.507)	7.526.180.499	3.055.340.500	(4.559.360.499)
+ Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	-	-	-	687.087.000	690.000.000	-
+ Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	132.000.000	(1.054.747.500)	1.186.747.500	132.000.000	(1.054.747.500)
+ Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	1.011.000.000	(1.923.236.720)	2.934.236.720	831.000.000	(2.103.236.720)
+ Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm dầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	-	-	-	1.243.304.900	1.012.500.000	(230.804.900)
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	267.696.000	(1.174.464.000)	1.442.160.000	273.873.600	(1.168.286.400)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)	3.847.587	2.771.300	(1.076.287)	3.847.587	1.724.800	(2.122.787)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	396.792	-	396.792	234.600	(162.192)
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	28.400.000	-	28.400.000	114.007.500	-
	<u>5.595.788.599</u>	<u>1.442.264.092</u>	<u>(4.153.524.507)</u>	<u>7.526.180.499</u>	<u>3.055.340.500</u>	<u>(4.559.360.499)</u>

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 30/06/2017, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>914.812.344.041</b>	-	<b>909.812.344.041</b>	-
- Công ty CP Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty CP KCN Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk <sup>(1)</sup>	153.724.090.921	-	153.324.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk <sup>(2)</sup>	4.600.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	593.488.253.120	-	593.488.253.120	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>55.774.010.648</b>	<b>(2.210.893.451)</b>	<b>55.774.010.648</b>	<b>(499.893.451)</b>
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	(2.210.893.451)	2.741.893.451	(499.893.451)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>129.766.466.604</b>	-	<b>129.766.466.604</b>	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	<b>1.100.352.821.293</b>	<b>(2.210.893.451)</b>	<b>1.095.352.821.293</b>	<b>(499.893.451)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (1) Căn cứ nhu cầu vốn hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk, trong kỳ Công ty đã tiếp tục góp vốn với số tiền 400 triệu VND. Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư vườn cây kiến thiết cơ bản.
- (2) Trong kỳ, Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk với tỷ lệ sở hữu cam kết là 92,91% tương ứng 185,815 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2017, Công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk 4,6 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 100% do các bên khác chưa thực hiện góp



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tp. Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty R1 (Singapore)	5.901.504.136	3.767.243.920
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	9.277.813.192	1.786.107.577
- Công ty MARUBENI	-	6.688.390.786
- Công ty RAVAGO	9.689.987.922	1.761.940.663
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	6.462.554.819	6.395.171.819
- Công ty RCMA	5.151.419.069	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	-	5.161.396.052
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.134.802.687	3.723.945.917
	<b>47.618.081.825</b>	<b>29.284.196.734</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su (*)	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Công ty TNHH TV Đầu tư Phát triển & Xây dựng Bình An (*)	32.500.000.000	-	25.500.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	45.164.267.930	-	6.852.813.600	-
- Các đối tượng khác	818.443.273	(47.000.000)	479.878.494	(47.000.000)
	<b>82.334.711.203</b>	<b>(47.000.000)</b>	<b>36.684.692.094</b>	<b>(47.000.000)</b>

(\*) Khoản ứng trước về việc Khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	249.186.900.000	249.278.900.000
	<b>249.186.900.000</b>	<b>249.278.900.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/PHR-PHK ngày 25/12/2012 và Phụ lục ngày 23/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
  - Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/01/2019 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/01/2019;
  - Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời kỳ nhận nợ; lãi suất cho vay trong năm là 3,937%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.600.000 USD tương đương 104.420.000.000 VND.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn: (tiếp theo)**

(2) Hợp đồng tín dụng số 02/HDTD/PHR-PHK ngày 30/08/2013 và Phụ lục ngày 23/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Tương đương 7.114.062 USD);
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/01/2019 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/01/2019;
- Lãi suất cho vay: 8,95%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 144.766.900.000 VND.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.772.228.266	-	2.977.437.524	-
- Phải thu về cổ tức của Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	-	-	3.420.000.000	-
- Phải thu về tạm ứng	4.727.910.675	-	1.167.094.545	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.794.073.573	-	-	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH Phước Hòa Đăklắk	629.500.475	-	557.511.159	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampongthom	1.898.856.435	-	1.458.025.308	-
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
- Phải thu về thuế TNCN	312.151.497	-	137.206.750	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	1.563.439.207	-	238.740.523	-
- Phải thu khác	160.634.835	-	121.765.336	-
	<b>16.038.141.375</b>	<b>(2.179.346.412)</b>	<b>12.257.127.557</b>	<b>(2.179.346.412)</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay	61.315.261.025	-	57.222.349.327	-
	<b>61.315.261.025</b>	<b>-</b>	<b>57.222.349.327</b>	<b>-</b>



9 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	-	2.179.346.412	-
+ Trung tâm nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường	30.000.000	-	30.000.000	-
+ Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	17.000.000	-	17.000.000	-
+ Công ty UPEXIM	400.000.000	-	400.000.000	-
	<b>2.626.346.412</b>	<b>-</b>	<b>2.626.346.412</b>	<b>-</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.002.086.941	(499.153.042)	5.149.217.614	(334.752.823)
- Công cụ, dụng cụ	5.590.630.739	-	5.601.811.443	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.245.077.614	-	26.131.209.549	-
- Thành phẩm	144.990.915.847	-	104.533.024.479	-
- Hàng hoá	2.024.946.000	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	670.204.685	-
	<b>177.853.657.141</b>	<b>(499.153.042)</b>	<b>142.085.467.770</b>	<b>(334.752.823)</b>



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	218.437.404.436	86.316.876.989	48.562.048.417	655.823.636	636.441.023.477	990.413.176.955
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	59.652.177.426	59.652.177.426
- Thanh lý, nhượng bán	-	(478.217.578)	(2.130.778.981)	-	(44.858.552.347)	(47.467.548.906)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>218.437.404.436</b>	<b>85.838.659.411</b>	<b>46.431.269.436</b>	<b>655.823.636</b>	<b>651.234.648.556</b>	<b>1.002.597.805.475</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	135.478.127.411	62.344.361.112	41.319.266.395	542.044.232	304.803.637.071	544.487.436.221
- Khấu hao trong kỳ	5.507.967.733	1.891.558.527	763.974.627	23.314.439	5.858.534.876	14.045.350.202
- Thanh lý, nhượng bán	-	(478.217.578)	(2.130.778.975)	-	(29.258.684.746)	(31.867.681.299)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>140.986.095.144</b>	<b>63.757.702.061</b>	<b>39.952.462.047</b>	<b>565.358.671</b>	<b>281.403.487.201</b>	<b>526.665.105.124</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	82.959.277.025	23.972.515.877	7.242.782.022	113.779.404	331.637.386.406	445.925.740.734
Tại ngày cuối kỳ	77.451.309.292	22.080.957.350	6.478.807.389	90.464.965	369.831.161.355	475.932.700.351

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.895.581.650 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 475.414.403.445 VND





**12 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	51.909.731.582	51.909.731.582	51.890.175.869	51.890.175.869
	<b>51.909.731.582</b>	<b>51.909.731.582</b>	<b>51.890.175.869</b>	<b>51.890.175.869</b>

(\*) Dự án đang được UBND tỉnh Bình Dương xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 do có thay đổi diện tích đất kinh doanh so với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã phê duyệt trước đây.

**b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- <b>Vườn cây kiến thiết cơ bản (*)</b>	<b>295.270.021.252</b>	<b>317.578.747.763</b>
- Vườn cây tái canh năm 2017	5.092.183.333	-
- Vườn cây tái canh năm 2016	31.896.241.152	27.900.254.101
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	44.335.504.148	41.709.892.594
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	56.238.806.488	54.364.502.061
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	45.939.378.987	44.132.413.035
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	42.280.032.769	41.595.498.658
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	48.543.298.060	48.224.009.888
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	-	59.652.177.426
- Tiền thuê đất năm 2017 vườn cây tái canh	20.944.576.315	-
- <b>Công trình xây dựng cơ bản khác</b>	<b>814.245.538</b>	<b>378.790.993</b>
	<b>296.084.266.790</b>	<b>317.957.538.756</b>

(\*) Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản là chi phí đầu tư trồng cây cao su đang trong giai đoạn kiến thiết chưa khai thác và hình thành tài sản cố định, thời gian kiến thiết cơ bản từ 5 năm đến 8 năm.



13 . VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>219.400.000.000</b>	<b>219.400.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>219.400.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	69.400.000.000	69.400.000.000	160.000.000.000	69.400.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(2)</sup>	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(3)</sup>	100.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>30.343.000.000</b>	<b>30.343.000.000</b>	<b>15.171.500.000</b>	<b>15.171.500.000</b>	<b>30.343.000.000</b>	<b>30.343.000.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	4.925.000.000	4.925.000.000	2.462.500.000	2.462.500.000	4.925.000.000	4.925.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương <sup>(5)</sup>	18.750.000.000	18.750.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(6)</sup>	6.668.000.000	6.668.000.000	3.334.000.000	3.334.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000
	<b>249.743.000.000</b>	<b>249.743.000.000</b>	<b>375.171.500.000</b>	<b>234.571.500.000</b>	<b>390.343.000.000</b>	<b>390.343.000.000</b>



13 . VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- <b>Vay dài hạn</b>	<b>164.911.000.000</b>	<b>164.911.000.000</b>	-	<b>15.171.500.000</b>	<b>149.739.500.000</b>	<b>149.739.500.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	19.704.000.000	19.704.000.000	-	2.462.500.000	17.241.500.000	17.241.500.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương <sup>(5)</sup>	121.875.000.000	121.875.000.000	-	9.375.000.000	112.500.000.000	112.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(6)</sup>	23.332.000.000	23.332.000.000	-	3.334.000.000	19.998.000.000	19.998.000.000
	<b>164.911.000.000</b>	<b>164.911.000.000</b>	-	<b>15.171.500.000</b>	<b>149.739.500.000</b>	<b>149.739.500.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)	(15.171.500.000)	(15.171.500.000)	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>134.568.000.000</b>	<b>134.568.000.000</b>			<b>119.396.500.000</b>	<b>119.396.500.000</b>





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTĐHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 26/10/2016 đến ngày 30/09/2017;
  - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 160.000.000.000 VND
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 082B16 ngày 20/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.000.000.000 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201601689 ngày 09/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: không quá 6 tháng theo từng Hợp đồng tín dụng kiểm kê ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng tín dụng kiểm kê ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 150.000.000.000 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện "Tái canh vườn cao su năm 2013";
  - + Thời hạn của hợp đồng: 7 năm;
  - + Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013";
  - + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng : 4.925.000.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng 12.316.500.000 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
  - + Mục đích vay: đầu tư vào dự án "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
  - + Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
  - + Lãi suất cho vay: cố định 9% cho 12 tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cao su tại Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty tại xã Tân Long huyện Phú Giao tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;
  - + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng : 18.750.000.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng 93.750.000.000 VND.



- (6) Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: đầu tư kiến thiết cơ bản vườn cây cao su;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất tiết kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB đối với tổ chức kinh tế + biên độ 1,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.686.464 m<sup>2</sup>;
  - + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng : 6.668.000.000 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 13.330.000.000 VND.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP SX TM DV Hồng Hải	1.395.845.000	1.395.845.000	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Tân	62.360.000	62.360.000	2.648.130.000	2.648.130.000
- Phải trả tiền mua	4.027.474.318	4.027.474.318	11.551.195.755	11.551.195.755
- Phải trả các đối tượng khác	5.010.174.427	5.010.174.427	4.482.607.635	4.482.607.635
	<b>10.495.853.745</b>	<b>10.495.853.745</b>	<b>18.681.933.390</b>	<b>18.681.933.390</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Chế biến gỗ Hùng Sơn	-	-	-	22.949.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lưu Gia	727.174.549	-	727.174.549	13.148.112.406
- Công ty Kim Cương	-	-	-	10.434.900.000
- DNTN Dương Quyền	51.255.064.000	-	51.255.064.000	-
- Các đối tượng khác	7.823.166.821	-	7.823.166.821	36.633.309.042
	<b>59.805.405.370</b>	<b>59.805.405.370</b>	<b>59.805.405.370</b>	<b>83.165.321.448</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	37.123.001.297	-	37.123.001.297	36.316.501.102
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	32.802.425.377	-	32.802.425.377	32.802.425.377
	<b>69.925.426.674</b>	<b>69.925.426.674</b>	<b>69.925.426.674</b>	<b>69.118.926.479</b>



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.618.052.456	9.367.396.068	11.811.320.868	-	174.127.656
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	31.298.609.883	28.414.937.283	44.392.322.179	-	15.321.224.987
Thuế Thu nhập cá nhân	203.013.768	-	251.878.178	251.878.178	203.013.768	-
Thuế Tài nguyên	1.783.854	-	122.024.760	120.240.906	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	255.058.509	-	35.349.457.626	19.006.091.372	-	16.088.307.745
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	15.564.000	15.564.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	5.000.000	1.000.000	-
	<b>459.856.131</b>	<b>33.916.662.339</b>	<b>73.525.257.915</b>	<b>75.602.417.503</b>	<b>204.013.768</b>	<b>31.583.660.388</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.303.083.156	2.154.968.400
- Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	-	763.138.267
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	141.884.032.350	675.947.750
- Phải trả về thuế thu nhập cá nhân thu hộ	105.303.213	105.303.213
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mua mũ tiêu diên tại các Nông trường	1.970.103.533	1.096.054.150
- Chi phí lãi vay dự trả	544.627.354	381.831.393
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.959.227.662	484.178.536
	<u>149.961.684.063</u>	<u>6.856.728.504</u>

105  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÁO SU PHƯỚC HÒA  
S.Đ.Đ. 105  
PHƯỚC HÒA  
PHÚ GIÁO  
BÌNH DƯƠNG



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	968.836.134.318	275.022.144.567	1.960.204.161.708
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	51.664.746.447	51.664.746.447
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>968.836.134.318</b>	<b>326.686.891.014</b>	<b>2.011.868.908.155</b>
Số dư đầu kỳ này	813.000.000.000	(96.654.117.177)	1.020.465.344.682	390.932.678.793	2.127.743.906.298
Lãi trong kỳ này	-	-	-	132.873.725.859	132.873.725.859
Phân phối lợi nhuận còn lại các năm trước	-	-	123.000.000.000	(123.000.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(141.433.084.600)	(141.433.084.600)
- Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	-	(141.282.084.600)	(141.282.084.600)
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(151.000.000)	(151.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(153.000.000)	(153.000.000)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(153.000.000)	(153.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>1.143.465.344.682</b>	<b>259.220.320.052</b>	<b>2.119.031.547.557</b>



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 06/2017/NQ-CSPH ngày 17/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Phân phối		Trong đó: đã tạm
	LNST năm 2016	VND	trích trong năm 2016
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	258.146.051.822	VND	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	51.629.210.364	VND	51.629.210.364
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	51.629.210.364	VND	51.629.210.364
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	308.000.000	VND	157.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 18% mệnh giá	141.282.084.600	VND	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	13.297.546.494	VND	-

Ngoài ra, theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Công ty cũng trích bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối các năm trước là 123.000.000.000 VND. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích trước Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 là 153.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
- Cổ phiếu quỹ	3,46	28.099.530.000	3,46	28.099.530.000
- Các cổ đông khác	29,92	243.316.410.000	29,92	243.316.410.000
	<b>100,00</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>813.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	813.000.000.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	141.282.084.600	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	141.282.084.600	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		



e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.143.465.344.682	1.020.465.344.682
	<b>1.143.465.344.682</b>	<b>1.020.465.344.682</b>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Chung loại, quy cách	Đvt	30/06/2017		01/01/2016	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ cốm	Tấn	226,898	Bình thường	240.609,103	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	157,974	Bình thường	137,430	Bình thường

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	171.911,56	2.192,40

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	477.091.060.338	315.657.591.305
Doanh thu bán hàng hóa	13.035.304.778	1.749.074.042
	<b>490.126.365.116</b>	<b>317.406.665.347</b>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	425.576.699.166	291.974.990.907
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.723.509.650	1.646.146.889
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	164.400.219	(3.821.872.727)
	<b>437.464.609.035</b>	<b>289.799.265.069</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.549.037.135	7.339.231.658
Lãi bán các khoản đầu tư	162.438.100	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.769.908.800	6.834.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	504.965.895	543.817.595
	<b>31.986.349.930</b>	<b>14.717.049.253</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.678.156.572	10.792.756.166
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.511.665	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	451.239.061	197.753.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	86.025.619	1.147.144.420
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.305.164.008	131.424.251
	<b>13.525.096.925</b>	<b>12.269.077.935</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.778.939.646	3.929.116.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.473.697.690	1.046.809.713
Chi phí khác bằng tiền	785.064.773	298.160.867
	<b>6.037.702.109</b>	<b>5.274.087.408</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	990.336.307	952.580.485
Chi phí nhân viên quản lý	11.958.724.379	7.428.191.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.123.339	729.758.238
Thuế, phí, lệ phí	864.046.411	608.250.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.758.893.418	1.141.986.430
Chi phí khác bằng tiền	13.064.048.857	11.126.022.338
	<b>29.289.172.711</b>	<b>21.986.789.810</b>



26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	106.290.871.592	35.240.506.680
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Bình	18.896.372.671	19.228.908.427
Thu nhập từ tiền bồi thường đền bù cây cao su	-	5.856.958.810
Thu nhập khác	309.261.280	203.215.000
	<b>125.496.505.543</b>	<b>60.529.588.917</b>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	161.288.663.142	63.324.083.295
Các khoản điều chỉnh tăng	1.178.054.119	2.107.618.420
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.769.908.800)	(6.834.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	146.696.808.461	58.597.701.715
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	18.488.488.176	1.204.069.907
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	128.208.320.285	57.393.631.808
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>28.414.937.283</b>	<b>11.659.336.848</b>
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 15%	2.773.273.226	180.610.486
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%	25.641.664.057	11.478.726.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	31.298.609.883	10.495.613.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(44.392.322.179)	(16.472.266.961)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>15.321.224.987</b>	<b>5.682.683.833</b>

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.716.804.934	148.484.228.958
Chi phí nhân công	154.711.306.798	115.248.290.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.553.981.439	13.208.747.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.353.976.676	7.577.036.950
Chi phí khác bằng tiền	40.166.196.560	23.111.459.314
	<b>494.502.266.407</b>	<b>307.629.762.966</b>

## 29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	333.927.112.074	-	278.757.692.621	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.971.484.225	(2.579.346.412)	98.763.673.618	(2.579.346.412)
Các khoản cho vay	422.678.434.058	-	439.573.733.333	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.153.524.507)	7.526.180.499	(4.559.360.499)
	<b>887.172.818.956</b>	<b>(6.732.870.919)</b>	<b>824.621.280.071</b>	<b>(7.138.706.911)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	509.739.500.000	384.311.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	160.457.537.808	25.538.661.894
	<b>670.197.037.808</b>	<b>409.849.661.894</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.442.264.092	-	-	1.442.264.092
	<b>1.442.264.092</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.442.264.092</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư ngắn hạn	2.966.820.000	-	-	2.966.820.000
	<b>2.966.820.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.966.820.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	333.927.112.074	-	-	333.927.112.074
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.076.876.788	61.315.261.025	-	122.392.137.813
Các khoản cho vay	173.491.534.058	249.186.900.000	-	422.678.434.058
	<b>568.495.522.920</b>	<b>310.502.161.025</b>	<b>-</b>	<b>878.997.683.945</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.757.692.621	-	-	278.757.692.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.961.977.879	57.222.349.327	-	96.184.327.206
Các khoản cho vay	190.294.833.333	249.278.900.000	-	439.573.733.333
	<b>508.014.503.833</b>	<b>306.501.249.327</b>	<b>-</b>	<b>814.515.753.160</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	390.343.000.000	119.396.500.000	-	509.739.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	160.457.537.808	-	-	160.457.537.808
	<b>550.800.537.808</b>	<b>119.396.500.000</b>	<b>-</b>	<b>670.197.037.808</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	249.743.000.000	134.568.000.000	-	384.311.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	25.538.661.894	-	-	25.538.661.894
	<b>275.281.661.894</b>	<b>134.568.000.000</b>	<b>-</b>	<b>409.849.661.894</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	360.000.000.000	255.000.000.000
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	234.571.500.000	276.538.016.000

**31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo khu vực địa lý**

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	267.263.978.792	222.862.386.324	490.126.365.116
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>32.529.314.158</b>	<b>20.132.441.923</b>	<b>52.661.756.081</b>
Tài sản không phân bổ	-	-	3.063.057.928.977
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.063.057.928.977</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	944.026.381.420
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>944.026.381.420</b>


**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su trồng tại tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

